

Số: /BC-UBND

Quảng Tân, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024
của Bộ Chính trị sau 01 năm 06 tháng triển khai thực hiện
trên địa bàn xã Quảng Tân**

Kính gửi: Công an tỉnh.

Thực hiện Công văn số 3944/CAT-PC06 ngày 10/6/2026 của Công an tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, UBND xã Quảng Tân báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị sau 01 năm 06 tháng như sau:

Phần 1

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUA 01 NĂM 6 THÁNG NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 57-NQ/TW

1. Kết quả nổi bật nhất sau 01 năm 06 tháng triển khai

Sau 01 năm 06 tháng triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, công tác phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn xã Quảng Tân đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhận thức của cán bộ, công chức và Nhân dân về chuyển đổi số được nâng lên rõ rệt; hạ tầng số tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện; các nền tảng số, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được khai thác hiệu quả; hoạt động cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số có nhiều chuyển biến tích cực.

Một số kết quả nổi bật gồm:

- Ban hành đầy đủ các kế hoạch (Mục II.1) triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Phong trào “Bình dân học vụ số”, Đề án chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030 và các chương trình, nhiệm vụ liên quan.
- Thành lập, duy trì hoạt động hiệu quả 34 Tổ Công nghệ số cộng đồng; tổ chức tập huấn, hướng dẫn người dân tiếp cận và sử dụng các nền tảng số.
- 100% văn bản hành chính được xử lý trên môi trường điện tử; 100% cán bộ, công chức sử dụng chữ ký số và hệ thống quản lý văn bản, điều hành.

- 100% cơ quan, đơn vị trên địa bàn được kết nối Internet cáp quang; hệ thống mạng di động 3G/4G/5G cơ bản phủ sóng toàn địa bàn.

- Thanh toán không dùng tiền mặt được triển khai rộng rãi tại các điểm cung cấp dịch vụ công ích, các cơ sở kinh doanh và trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- UBND xã đã hoàn thành xây dựng và vận hành mô hình "Chính quyền phục vụ" hiện đại. Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) được xử lý trực tuyến và 100% kết quả giải quyết TTHC được số hóa, lưu kho dữ liệu để tái sử dụng.

- Thay đổi căn bản từ phương thức làm việc dựa trên giấy tờ sang quản trị dựa trên dữ liệu số. 100% văn bản (trừ văn bản mật) được xử lý trên môi trường điện tử và 100% lãnh đạo, công chức chuyên môn thực hiện ký số.

- Hình thành mô hình "Ngày thứ Bảy về cơ sở" hỗ trợ người dân giải quyết TTHC tại chỗ và mô hình "Một cửa thân thiện" ứng dụng công nghệ scan số hóa hồ sơ ngay tại Trung tâm phục vụ hành chính công (PVHCC).

2. Chuyển biến quan trọng nhất so với thời điểm đầu năm 2025

Thay đổi căn bản từ phương thức làm việc dựa trên giấy tờ sang quản trị dựa trên dữ liệu số. 100% văn bản (trừ văn bản mật) được xử lý trên môi trường điện tử và 100% lãnh đạo, công chức chuyên môn thực hiện ký số.

Việc xử lý công việc trên môi trường điện tử trở thành phương thức làm việc thường xuyên; người dân từng bước hình thành thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tài khoản định danh điện tử VNeID và thanh toán không dùng tiền mặt.

3. Những tồn tại, điểm nghẽn

- Một số khu vực trên địa bàn vẫn còn hiện tượng sóng di động yếu, ảnh hưởng đến việc khai thác các nền tảng số.

- Hạ tầng công nghệ thông tin tại cấp xã còn hạn chế, một số thiết bị đã qua thời gian sử dụng dài.

- Các hệ thống dùng chung của tỉnh đôi lúc truy cập chậm, ảnh hưởng đến tiến độ xử lý công việc (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Một cửa điện tử).

- Kỹ năng số của một bộ phận người dân còn hạn chế; tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến chưa đồng đều giữa các nhóm dân cư.

4. Mô hình phát triển mới bước đầu hình thành

Thông qua triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, xã Quảng Tân từng bước hình thành mô hình “Chính quyền số - Công dân số - Xã hội số” ở cấp cơ sở; phát huy hiệu quả vai trò của Tổ Công nghệ số cộng đồng trong tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ số.

II. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Kết quả nổi bật

UBND xã đã chủ động ban hành nhiều kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW; xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm gắn với cải cách hành chính và thực hiện Đề án 06 của Chính phủ:

- Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 24/10/2025 triển khai thực hiện Kế hoạch số 5039/KH-UBND, ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Kế hoạch số 04-KH/ĐU ngày 25/8/2025 của Đảng ủy xã Quảng Tân về triển khai Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn xã Quảng Tân.

- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 29/12/2025 triển khai thực hiện Chương trình "Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030" trong ngành giáo dục xã Quảng Tân.

- Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 05/12/2025 của UBND xã Quảng Tân về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số xã Quảng Tân, năm 2026.

- Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 27/01/2026 của UBND xã Quảng Tân thực hiện phong trào thi đua lập thành tích trong triển khai Phong trào "Bình dân học vụ số" trên địa bàn xã Quảng Tân.

- Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Quảng Tân triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia năm 2026 trên địa bàn xã Quảng Tân.

- Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Quảng Tân triển khai Đề án Chuyển đổi số xã Quảng Tân giai đoạn 2026 - 2030 trong ngành Giáo dục và Đào tạo.

- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 22/4/2026 tập huấn, hướng dẫn người dân và doanh nghiệp sử dụng các nền tảng hỗ trợ thực hiện phong trào "Bình dân học vụ số" của Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã Quảng Tân.

- Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 24/4/2026 triển khai hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã Quảng Tân năm 2026.

- Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 25/5/2026 thực hiện Phong trào thi đua "Đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh" trên địa bàn xã Quảng Tân.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo được thực hiện thường xuyên; các nhiệm vụ được giao được theo dõi, đôn đốc và cập nhật trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ

Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, các chương trình, kế hoạch của tỉnh và của địa phương, UBND xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ các nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đến nay, các nhiệm vụ trọng tâm cơ bản được thực hiện đúng tiến độ, nhiều nhiệm vụ đã hoàn thành và đưa vào vận hành thường xuyên, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ Nhân dân.

- UBND xã đã duy trì hiệu quả việc sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iOffice); 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, góp phần rút ngắn thời gian xử lý công việc, nâng cao tính công khai, minh bạch và hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành. Việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng được triển khai đồng bộ đối với cán bộ, công chức có thẩm quyền, bảo đảm giá trị pháp lý của văn bản điện tử, từng bước thay thế hoàn toàn văn bản giấy trong hoạt động hành chính.

- Công tác giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tiếp tục được đẩy mạnh. Các hệ thống dùng chung như Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, chứng thực điện tử, cơ sở dữ liệu hộ tịch, bảo hiểm xã hội, đất đai và các phần mềm chuyên ngành được khai thác hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ trong quá trình xử lý hồ sơ và hỗ trợ người dân, tổ chức tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến.

- Trang Thông tin điện tử xã được duy trì hoạt động thường xuyên, bảo đảm cung cấp kịp thời các thông tin chỉ đạo, điều hành, thông tin tuyên truyền về chuyển đổi số, cải cách hành chính, Nghị quyết số 57-NQ/TW và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác thông tin, tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở và các nền tảng mạng xã hội được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức và Nhân dân về chuyển đổi số.

- Hạ tầng phục vụ chuyển đổi số tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Hệ thống phòng họp trực tuyến được duy trì vận hành ổn định, đáp ứng yêu cầu tham dự các hội nghị trực tuyến từ tỉnh đến cơ sở; 100% cơ quan, đơn vị trên địa bàn được kết nối Internet cáp quang và sử dụng đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

- Hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng tiếp tục được củng cố và phát huy hiệu quả. Các tổ đã tích cực hỗ trợ người dân cài đặt, sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID, thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ công trực tuyến, tra cứu thông tin bảo hiểm xã hội, sử dụng các ứng dụng số thiết yếu và tham gia các nền tảng học tập số. Qua đó góp phần nâng cao kỹ năng số của người dân, thu hẹp khoảng cách số giữa các nhóm đối tượng trên địa bàn.

- Phong trào “Bình dân học vụ số” được triển khai sâu rộng với nhiều hình thức thiết thực. UBND xã đã tổ chức phát động phong trào; ban hành các kế hoạch triển khai, tập huấn và hướng dẫn người dân, doanh nghiệp sử dụng

các nền tảng số. Đội ngũ cán bộ, công chức, đoàn viên thanh niên, thành viên Tổ Công nghệ số cộng đồng đã tham gia tích cực vào công tác tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ người dân tiếp cận kỹ năng số cơ bản, từng bước hình thành thói quen sử dụng các dịch vụ số trong đời sống hằng ngày.

Nhìn chung, việc triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số và thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn xã đã tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị; từng bước hình thành môi trường làm việc số trong cơ quan nhà nước, thúc đẩy phát triển chính quyền số, xã hội số và tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian tới.

3. Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị

UBND xã thường xuyên tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của người dân liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các nền tảng số. Các phản ánh được xử lý kịp thời, không phát sinh vụ việc tồn đọng kéo dài.

III. VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

UBND xã đã ban hành và tổ chức thực hiện các kế hoạch, quy chế, chương trình phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Các quy chế làm việc, quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thông tin, quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng được rà soát, bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Việc cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương, của tỉnh thành các chương trình, kế hoạch thực hiện tại địa phương đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy chuyển đổi số trên địa bàn.

IV. VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

1. Thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến

Thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng chính quyền số và cải cách thủ tục hành chính, UBND xã đã triển khai đồng bộ việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ quy trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên môi trường điện tử. Các hồ sơ được cập nhật, theo dõi, xử lý và giám sát trên hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh, góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính. Việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu trữ, khai thác và tái sử dụng dữ liệu trong giải quyết các thủ tục hành chính tiếp theo.

UBND xã thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến thông qua nhiều hình thức như: niêm yết hướng dẫn tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở, Trang thông tin điện tử của xã, mạng xã hội và thông qua hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng. Nhờ đó, nhận thức và kỹ năng sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân từng bước được nâng cao; số lượng hồ sơ được nộp trực tuyến ngày càng tăng.

Chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp tiếp tục được nâng cao. Đội ngũ cán bộ, công chức thường xuyên được quán triệt thực hiện nghiêm các quy định về kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ. Việc ứng dụng công nghệ số trong giải quyết thủ tục hành chính đã góp phần rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm tỷ lệ hồ sơ trễ hạn, nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn.

2. Hạ tầng số

Trong thời gian qua, UBND xã đã quan tâm đầu tư, duy trì và khai thác hiệu quả hạ tầng số phục vụ công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính và triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn. Hạ tầng công nghệ thông tin từng bước được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu vận hành các hệ thống thông tin, nền tảng số và các ứng dụng dùng chung của tỉnh.

Đến nay, 100% cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã được kết nối Internet cáp quang băng thông rộng, bảo đảm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, trao đổi văn bản điện tử, giải quyết thủ tục hành chính và khai thác các hệ thống thông tin chuyên ngành. Các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát, bổ sung và nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tình hình mới.

UBND xã duy trì ổn định đường truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, bảo đảm kết nối thông suốt với các hệ thống dùng chung của tỉnh và Trung ương. Hệ thống phòng họp trực tuyến được vận hành thường xuyên, đáp ứng yêu cầu tổ chức và tham gia các cuộc họp trực tuyến từ tỉnh đến cơ sở, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành.

Hạ tầng viễn thông trên địa bàn tiếp tục được các doanh nghiệp viễn thông quan tâm đầu tư. Hệ thống mạng di động 3G, 4G và 5G cơ bản phủ sóng trên toàn địa bàn xã, đáp ứng nhu cầu liên lạc, truy cập Internet và sử dụng các dịch vụ số của người dân, doanh nghiệp. Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh và các ứng dụng số ngày càng tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt và các nền tảng số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

UBND xã thường xuyên phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông rà soát, đánh giá chất lượng hạ tầng mạng; kịp thời phản ánh, kiến nghị xử lý các khu vực có tín hiệu viễn thông chưa ổn định hoặc chất lượng dịch vụ còn hạn

ché. Đồng thời, tiếp tục đề xuất nâng cấp hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin tại địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trong giai đoạn tới.

So với thời điểm đầu năm 2025, hạ tầng số trên địa bàn đã có nhiều chuyển biến tích cực, bảo đảm cơ bản các điều kiện kỹ thuật phục vụ triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng các dịch vụ số.

3. Nền tảng số và dữ liệu số

Thực hiện các nhiệm vụ về phát triển chính quyền số, UBND xã tiếp tục duy trì, khai thác hiệu quả các nền tảng số dùng chung của tỉnh và các hệ thống thông tin chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, điều hành, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

- Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iOffice) được sử dụng thường xuyên trong hoạt động của cơ quan, bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và lưu trữ văn bản điện tử trên môi trường mạng. Việc ứng dụng hệ thống đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý công việc, rút ngắn thời gian xử lý văn bản, tăng cường trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị và từng bước hình thành môi trường làm việc điện tử trong cơ quan nhà nước.

- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và phần mềm Một cửa điện tử được vận hành ổn định, phục vụ công tác tiếp nhận, giải quyết và theo dõi hồ sơ thủ tục hành chính. Các quy trình xử lý hồ sơ được thực hiện công khai, minh bạch trên môi trường số, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc tra cứu tình trạng hồ sơ và tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến.

- Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành như cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, bảo hiểm xã hội, đất đai, chứng thực điện tử và các hệ thống dữ liệu chuyên ngành khác được khai thác thường xuyên, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính. Việc kết nối, chia sẻ và sử dụng dữ liệu từ các hệ thống chuyên ngành đã góp phần giảm việc yêu cầu người dân cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước, từng bước thực hiện nguyên tắc “dữ liệu có rồi, người dân không phải khai lại”.

Công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được quan tâm thực hiện theo quy định. Dữ liệu số được lưu trữ, quản lý và khai thác ngày càng hiệu quả, phục vụ công tác tra cứu, thống kê, báo cáo, theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ cũng như hỗ trợ quá trình ra quyết định của lãnh đạo địa phương.

UBND xã đồng thời đẩy mạnh khai thác các nền tảng số quốc gia và các cơ sở dữ liệu do bộ, ngành Trung ương triển khai như Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, ứng dụng định danh điện tử VNeID, các cổng dịch vụ công chuyên ngành và các hệ thống phục vụ thực hiện Đề án 06 của Chính phủ. Qua đó góp phần nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, giảm thời gian xử lý hồ sơ,

tăng tính chính xác của thông tin và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn.

So với thời điểm đầu năm 2025, việc khai thác các nền tảng số và dữ liệu số đã có nhiều chuyển biến tích cực. Dữ liệu không chỉ được số hóa để lưu trữ mà đã từng bước được sử dụng trong giải quyết thủ tục hành chính, công tác chỉ đạo điều hành và cung cấp dịch vụ công cho người dân. Đây là nền tảng quan trọng để tiếp tục phát triển chính quyền số, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện tại địa phương trong thời gian tới.

4. Nguồn nhân lực số

Xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt trong quá trình triển khai chuyển đổi số, UBND xã luôn quan tâm kiện toàn tổ chức, bố trí nhân sự và nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại địa phương.

UBND xã đã phân công 01 công chức phụ trách lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số, trực tiếp tham mưu triển khai các nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số (Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 05/12/2025), cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số và thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn. Công chức phụ trách thường xuyên phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp trên, các đơn vị viễn thông và các bộ phận chuyên môn của xã trong việc triển khai các hệ thống thông tin, nền tảng số và các nhiệm vụ chuyển đổi số theo kế hoạch đề ra.

Bên cạnh việc bố trí nhân sự chuyên trách, UBND xã thường xuyên quán triệt, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục và là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các nền tảng số trong xử lý công việc hằng ngày đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với cán bộ, công chức trong thực thi công vụ.

Trong thời gian qua, UBND xã đã tích cực cử cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng do Trung ương, tỉnh và các cơ quan chuyên môn tổ chức về kỹ năng số, an toàn thông tin mạng, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, khai thác cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công việc. Đồng thời, triển khai cho cán bộ, công chức tham gia các khóa học trực tuyến trên các nền tảng đào tạo số và nền tảng “Bình dân học vụ số” nhằm nâng cao năng lực số theo yêu cầu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

Đội ngũ cán bộ, công chức của xã từng bước làm chủ các nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh như Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, chữ ký số chuyên dùng, hệ thống hội nghị trực tuyến và các phần mềm chuyên ngành. Việc khai thác hiệu quả các hệ thống này đã góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng tham mưu, xử lý công việc và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Ngoài đội ngũ cán bộ, công chức, UBND xã còn phát huy vai trò của lực lượng đoàn viên thanh niên, giáo viên, thành viên Tổ Công nghệ số cộng đồng trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng các nền tảng số, dịch vụ công trực tuyến và các tiện ích số trong đời sống hằng ngày. Đây là lực lượng quan trọng góp phần lan tỏa kỹ năng số đến cộng đồng dân cư, thúc đẩy quá trình xây dựng xã hội số trên địa bàn.

So với thời điểm đầu năm 2025, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ năng số của đội ngũ cán bộ, công chức đã được nâng lên rõ rệt; nhận thức về chuyển đổi số có nhiều chuyển biến tích cực. Đội ngũ cán bộ cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số tại địa phương, từng bước thích ứng với môi trường làm việc số và yêu cầu đổi mới phương thức quản lý nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

5. Kinh tế số, xã hội số

Thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số theo định hướng của Nghị quyết số 57-NQ/TW, UBND xã đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng các nền tảng số, dịch vụ số và các tiện ích số trong đời sống hằng ngày. Qua đó góp phần từng bước hình thành thói quen sử dụng công nghệ số trong cộng đồng dân cư, nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Trong lĩnh vực thanh toán số, UBND xã phối hợp với các ngân hàng, doanh nghiệp viễn thông và các đơn vị liên quan tuyên truyền, vận động người dân sử dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt. Đến nay, 100% các điểm cung cấp dịch vụ công ích như điện, nước, viễn thông và nhiều cơ sở kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn đã triển khai thanh toán qua mã QR Code hoặc các hình thức thanh toán điện tử khác. Việc thanh toán không dùng tiền mặt từng bước trở thành phương thức giao dịch phổ biến, góp phần nâng cao tính minh bạch, an toàn và thuận tiện trong các hoạt động kinh tế, dân sinh.

- UBND xã thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn người dân khai thác và sử dụng hiệu quả tài khoản định danh điện tử VNeID mức độ 2, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, bảo hiểm xã hội số, sổ sức khỏe điện tử và các tiện ích số thiết yếu khác. Thông qua hoạt động hỗ trợ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, các điểm sinh hoạt cộng đồng và các đợt ra quân của Tổ Công nghệ số cộng đồng, chiến dịch “Mùa hè số cùng VNeID” do Công an xã tổ chức, người dân ngày càng chủ động hơn trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và tiếp cận các dịch vụ số do cơ quan nhà nước cung cấp.

Đối với phát triển kinh tế số, UBND xã tích cực tuyên truyền, khuyến khích các hộ sản xuất, kinh doanh, hợp tác xã và người dân tham gia các sàn thương mại điện tử, ứng dụng các nền tảng số trong quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động mua sắm trực tuyến, thanh toán điện tử và sử dụng các dịch vụ số ngày càng được người dân tiếp cận và sử dụng rộng rãi, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.

Phong trào “Bình dân học vụ số” được UBND xã triển khai đồng bộ, sâu rộng và đạt nhiều kết quả tích cực. UBND xã đã ban hành các kế hoạch triển khai, tổ chức lễ phát động phong trào; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân tham gia các khóa học trên nền tảng “Bình dân học vụ số”, nâng cao kiến thức và kỹ năng số cơ bản. Nội dung tuyên truyền tập trung vào việc sử dụng điện thoại thông minh, Internet an toàn, dịch vụ công trực tuyến, định danh điện tử, thanh toán số và các kỹ năng số thiết yếu phục vụ đời sống hằng ngày.

Hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả. Các thành viên Tổ Công nghệ số cộng đồng thường xuyên phối hợp với đoàn viên thanh niên, giáo viên và các tổ chức đoàn thể trực tiếp đến từng khu dân cư để tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ người dân cài đặt, sử dụng các ứng dụng số, tài khoản định danh điện tử VNeID, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, tra cứu thông tin bảo hiểm xã hội và các nền tảng số khác. Qua đó góp phần nâng cao nhận thức, kỹ năng số của người dân, thu hẹp khoảng cách số và thúc đẩy quá trình hình thành công dân số trên địa bàn.

So với thời điểm đầu năm 2025, việc ứng dụng công nghệ số trong đời sống xã hội đã có nhiều chuyển biến tích cực. Người dân ngày càng quan tâm và chủ động sử dụng các dịch vụ số; tỷ lệ sử dụng tài khoản định danh điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và dịch vụ công trực tuyến tiếp tục tăng. Chuyển đổi số từng bước đi vào thực chất, mang lại những lợi ích thiết thực cho người dân, doanh nghiệp và góp phần xây dựng xã hội số tại địa phương.

V. VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, UBND xã đã tập trung đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước, từng bước đổi mới phương thức làm việc theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, công khai, minh bạch và hiệu quả.

Trong công tác chỉ đạo, điều hành, UBND xã tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các nền tảng số dùng chung của tỉnh trong xử lý công việc hằng ngày. Các hệ thống quản lý văn bản và điều hành, thư điện tử công vụ, chữ ký số, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, hội nghị trực tuyến và các phần mềm chuyên ngành được khai thác hiệu quả, góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm thời gian xử lý công việc, tiết kiệm chi phí hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

UBND xã từng bước ứng dụng các công nghệ mới, đặc biệt là các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác chuyên môn như hỗ trợ xây dựng văn bản hành chính, tổng hợp báo cáo, khai thác thông tin, biên tập nội dung tuyên truyền, xây dựng kế hoạch, chương trình công tác và thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn khác. Việc tiếp cận và ứng dụng các công cụ số mới đã góp phần nâng cao hiệu quả công việc, hỗ trợ cán bộ, công chức xử lý thông tin nhanh hơn và nâng cao chất lượng tham mưu cho lãnh đạo địa phương.

Hoạt động đổi mới sáng tạo trong cơ quan nhà nước được quan tâm triển khai gắn với nhiệm vụ cải cách hành chính và chuyển đổi số. UBND xã thường xuyên khuyến khích cán bộ, công chức nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến, giải pháp cải tiến quy trình xử lý công việc, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ Nhân dân. Nhiều giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ, điều hành công việc, tuyên truyền và hỗ trợ người dân đã được áp dụng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số được quan tâm thực hiện thường xuyên. Cán bộ, công chức được tạo điều kiện tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin mạng, khai thác cơ sở dữ liệu số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động công vụ. Thông qua các hoạt động đào tạo, nhận thức và năng lực ứng dụng công nghệ của đội ngũ cán bộ, công chức từng bước được nâng cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Bên cạnh đó, UBND xã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ và chuyển đổi số đến người dân thông qua các hội nghị, lớp tập huấn, hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng và Phong trào “Bình dân học vụ số”. Qua đó góp phần nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

So với thời điểm đầu năm 2025, việc ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Công nghệ số ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong hoạt động quản lý nhà nước; đội ngũ cán bộ, công chức từng bước thích ứng với môi trường làm việc số; nhiều quy trình công việc được cải tiến theo hướng tinh gọn, hiệu quả hơn, góp phần thúc đẩy xây dựng chính quyền số và thực hiện thắng lợi các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn xã.

Phần 2

HÀNH ĐỘNG ĐỘT PHÁ, LAN TỎA KẾT QUẢ

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, UBND xã đã tập trung lựa chọn và triển khai một số giải pháp, mô hình mang tính đột phá, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, qua đó tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của cán bộ, công chức và Nhân dân về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

1. Triển khai sâu rộng Phong trào “Bình dân học vụ số”

UBND xã đã ban hành kế hoạch triển khai, tổ chức Lễ phát động và chỉ đạo thực hiện Phong trào “Bình dân học vụ số” trên toàn địa bàn. Phong trào được triển khai với nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp với từng nhóm đối tượng, tập trung phổ cập kiến thức và kỹ năng số cơ bản cho người dân như sử dụng

điện thoại thông minh, dịch vụ công trực tuyến, tài khoản định danh điện tử VNeID, thanh toán không dùng tiền mặt và các ứng dụng số thiết yếu. Qua đó góp phần nâng cao kỹ năng số cộng đồng, từng bước hình thành công dân số và xã hội số tại địa phương.

2. Xây dựng và phát huy hiệu quả mạng lưới 34 Tổ Công nghệ số cộng đồng

UBND xã đã thành lập và duy trì hoạt động của 34 Tổ Công nghệ số cộng đồng tại các khu dân cư. Đây là lực lượng nòng cốt trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ người dân tiếp cận các nền tảng số, dịch vụ số và các tiện ích số trong đời sống hằng ngày. Các tổ đã phát huy tốt vai trò “cầm tay chỉ việc”, hỗ trợ người dân cài đặt, sử dụng VNeID, nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán điện tử và tham gia các nền tảng học tập số, góp phần đưa chuyển đổi số đến gần hơn với người dân.

3. Nâng cao năng lực số cho cán bộ, công chức và người dân

UBND xã thường xuyên tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin mạng và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) cho cán bộ, công chức, đoàn viên thanh niên và người dân. Hoạt động đào tạo được triển khai theo hướng thực hành, gắn với nhu cầu thực tiễn, giúp nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số trong công việc, sản xuất, kinh doanh và đời sống hằng ngày.

4. Đầu tư, đưa vào vận hành hệ thống kiosk lấy số tự động tại Trung tâm Phục vụ hành chính công

UBND xã đã đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống kiosk lấy số thứ tự tự động tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, góp phần hiện đại hóa công tác tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính. Việc ứng dụng thiết bị thông minh đã giúp nâng cao tính công khai, minh bạch, giảm thời gian chờ đợi của người dân, đồng thời tạo môi trường giao dịch hành chính văn minh, hiện đại.

5. Đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số và tiện ích số trong cộng đồng

UBND xã tập trung tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt và các nền tảng số phục vụ đời sống. Các hoạt động hỗ trợ được triển khai thường xuyên tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, các khu dân cư và thông qua Tổ Công nghệ số cộng đồng. Nhờ đó, tỷ lệ người dân sử dụng các dịch vụ số ngày càng tăng, góp phần nâng cao hiệu quả phục vụ của cơ quan nhà nước và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số toàn diện trên địa bàn.

Những mô hình và giải pháp nêu trên đã tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực trong cộng đồng dân cư, góp phần đưa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đi vào thực tiễn, tạo nền tảng quan trọng để xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số tại địa phương.

Phần 3

MỘT SỐ NỘI DUNG CHƯA THỰC CHẤT, ĐIỂM NGHẼN

Mặc dù việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn xã đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tuy nhiên quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế, khó khăn và điểm nghẽn cần tiếp tục tập trung tháo gỡ trong thời gian tới.

1. Hạ tầng số và hạ tầng viễn thông chưa thực sự đồng bộ

Hạ tầng viễn thông trên địa bàn đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên chất lượng phủ sóng chưa đồng đều giữa các khu vực. Một số khu dân cư còn xảy ra tình trạng tín hiệu di động và Internet chưa ổn định, đặc biệt vào thời điểm cao điểm hoặc trong điều kiện thời tiết bất lợi, ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các nền tảng số và các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của người dân.

Bên cạnh đó, một số trang thiết bị công nghệ thông tin tại cơ quan vẫn được đầu tư từ nhiều năm trước, cấu hình chưa đáp ứng tốt yêu cầu vận hành đồng thời nhiều hệ thống thông tin và phần mềm chuyên ngành. Việc nâng cấp, thay thế thiết bị còn gặp khó khăn do nguồn kinh phí đầu tư hạn chế.

2. Hiệu quả khai thác một số nền tảng số chưa đồng đều

Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh và các phần mềm chuyên ngành đã được triển khai rộng rãi, tuy nhiên trong quá trình sử dụng vẫn còn xảy ra tình trạng truy cập chậm, quá tải cục bộ hoặc gián đoạn kết nối tại một số thời điểm. Việc chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống chưa thật sự thông suốt, làm ảnh hưởng đến tiến độ xử lý hồ sơ và hiệu quả khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Một số nền tảng số mặc dù đã được triển khai nhưng mức độ khai thác chưa đồng đều giữa các lĩnh vực; việc sử dụng dữ liệu số trong phân tích, dự báo và hỗ trợ ra quyết định vẫn còn hạn chế.

3. Chất lượng nguồn nhân lực số và kỹ năng số cộng đồng chưa đồng đều

Đội ngũ cán bộ, công chức cơ bản đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ, tuy nhiên năng lực khai thác sâu các nền tảng số, dữ liệu số và các công cụ công nghệ mới còn có sự khác biệt giữa các bộ phận chuyên môn. Một số cán bộ còn tâm lý e ngại thay đổi phương thức làm việc hoặc chưa chủ động nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới trong thực hiện nhiệm vụ.

Đối với người dân, mặc dù nhận thức về chuyển đổi số đã được nâng lên nhưng một bộ phận người dân, nhất là người cao tuổi, người ít tiếp cận công nghệ vẫn gặp khó khăn trong việc sử dụng điện thoại thông minh, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử và các nền tảng số. Do đó, việc hỗ trợ trực tiếp từ Tổ Công nghệ số cộng đồng vẫn là yêu cầu cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

4. Phát triển kinh tế số và xã hội số chưa tương xứng với tiềm năng

Việc ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và các cơ sở kinh doanh trên địa bàn đã có chuyển biến tích cực nhưng quy mô còn nhỏ, chưa hình thành nhiều mô hình kinh tế số điển hình. Hoạt động thương mại điện tử chủ yếu dừng ở mức quảng bá, giới thiệu sản phẩm; tỷ lệ giao dịch trực tuyến và ứng dụng các nền tảng số trong sản xuất, kinh doanh còn thấp.

Một số tiện ích số đã được triển khai nhưng mức độ sử dụng thường xuyên của người dân chưa cao; thói quen giao dịch trực tiếp và sử dụng tiền mặt vẫn còn phổ biến ở một bộ phận dân cư.

5. Nguồn lực đầu tư cho chuyển đổi số còn hạn chế

Nguồn kinh phí dành cho phát triển hạ tầng số, đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin và triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số tại cấp xã còn hạn chế so với yêu cầu thực tế. Trong khi đó, nhu cầu đầu tư cho hạ tầng công nghệ, bảo đảm an toàn thông tin, đào tạo nguồn nhân lực số và triển khai các mô hình chuyển đổi số ngày càng tăng.

Việc huy động các nguồn lực xã hội hóa cho chuyển đổi số bước đầu được quan tâm nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Đây là một trong những khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng triển khai một số nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên là các điểm nghẽn cần tiếp tục tập trung tháo gỡ trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm các mục tiêu của Nghị quyết số 57-NQ/TW được triển khai thực chất, hiệu quả và bền vững trên địa bàn xã.

Phần 4

NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW VÀ MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ

Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực quan trọng để phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Đối với địa phương, việc triển khai Nghị quyết đã tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị, từng bước hình thành nền tảng số phục vụ công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân.

Thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và đổi mới phương thức quản lý, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước được nâng lên rõ rệt. Nhiều quy trình xử lý công việc được thực hiện trên môi trường điện tử, giảm thời gian giải quyết hồ sơ, giảm chi phí hành chính và nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động công vụ. Việc ứng dụng các nền tảng số, cơ sở dữ liệu số và dịch vụ công trực tuyến đã góp phần cải thiện môi trường

hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

Nghị quyết số 57-NQ/TW cũng tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn. Việc mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt, sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID, dịch vụ công trực tuyến, các nền tảng thương mại điện tử và các tiện ích số đã góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí giao dịch, tăng khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ của người dân. Đây là những yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế địa phương.

Bên cạnh đó, các hoạt động đào tạo kỹ năng số, triển khai Phong trào “Bình dân học vụ số”, phát huy vai trò của Tổ Công nghệ số cộng đồng đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từng bước hình thành công dân số, tạo nền tảng cho việc khai thác hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong đời sống xã hội.

Mặc dù cấp xã không trực tiếp tạo ra các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế vĩ mô, song việc triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW đã góp phần cải thiện môi trường quản lý, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh. Đây là những điều kiện quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực và đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững của địa phương và của tỉnh trong thời gian tới.

Trong thời gian tới, UBND xã tiếp tục xác định chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân và đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng chung theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Phần 5

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 06 THÁNG CUỐI NĂM 2026

1. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW và các chương trình, kế hoạch của cấp trên.
2. Đẩy mạnh phong trào Bình dân học vụ số; nâng cao kỹ năng số cho người dân.
3. Tăng cường khai thác các cơ sở dữ liệu, nền tảng số phục vụ quản lý nhà nước.
4. Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ trực tuyến.
5. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin; rà soát, xử lý các khu vực lùm sóng.

6. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, các nền tảng số trong hoạt động quản lý, điều hành.

7. Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng.

8. Phát huy hiệu quả hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng và các mô hình chuyển đổi số tại cơ sở.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị sau 01 năm 06 tháng của UBND xã Quảng Tân./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BCĐ phát triển KHCN, Đổi mới Sáng tạo và CDS xã;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các Phó CT UBND;
- Lưu: VT, VHXX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Quốc Trọng

PHỤ LỤC I
ĐÁNH GIÁ TÍNH THỰC CHẤT CỦA VIỆC THỰC THI NHIỆM VỤ

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
I	Thể chế, chính sách, quy định					Các bộ, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản
1	Các văn bản luật					
2	Các nghị định					
3	Các thông tư hướng dẫn					
4	Việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ về phát triển công dân số; Chương trình phát triển kinh tế số, xã hội số giai đoạn 2026- 2030					
III	Chuyển đổi số					
1.	Hạ tầng số					
	- Việc rà soát, cập nhật Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các khung kiến trúc, kiến trúc số cấp quốc gia; Danh mục nền tảng số quốc gia, dùng chung, vùng					Bộ KHCN
	- Việc bảo đảm trang thiết bị tối thiểu	Đã hoàn thành	100% CBCCVC được cấp trang thiết bị, thường xuyên duy trì đường truyền	Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong hoạt động, góp phần nâng cao hiệu		Các cơ quan Trung

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
			internet, đường truyền số liệu chuyên dùng đảm bảo phục vụ công việc.	quả hoạt động của cơ quan nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng các dịch vụ số.		ương và địa phương
	- Việc phủ sóng 5G toàn quốc					Bộ KHCN
	- Việc xóa điểm lờm sóng, thiếu điện					Bộ KHCN
2.	Nền tảng số					
	- Việc triển khai 84 các nền tảng số quốc gia, chuyên ngành					Bộ KHCN
	- Việc đưa vào vận hành chính thức Cổng DVCQG					Bộ Công an
	- Việc đưa vào vận hành các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của bộ ngành					Các bộ, cơ quan ngang bộ
3.	Dữ liệu số					
	- Việc xây dựng, đưa vào vận hành các CSDL quốc gia, chuyên ngành (tiền độ, chất lượng dữ liệu)					Bộ Công an
	- Hiệu quả khai thác, sử dụng các CSDLQG, chuyên ngành đã hoàn thành gắn với TTHC					
4.	TTHC và DVCTT					
	Mức độ thuận tiện cho	Đã hoàn thành	100% TTHC thuộc thẩm	Chất lượng phục vụ người		Các bộ,

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
	người dân, doanh nghiệp: Giảm hồ sơ giấy, giảm đi lại, giảm thời gian xử lý...		quyền giải quyết được cung cấp DVC trực tuyến	dân và doanh nghiệp tiếp tục được nâng cao.		ngành, địa phương và Bộ Công an
	Việc tái cấu trúc quy trình TTHC gắn với các trường thông tin, dữ liệu; các CSDL có liên quan	Đã hoàn thành	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy trình giải quyết chi tiết trên DVC.	Đội ngũ cán bộ, công chức tham gia giải quyết TTHC tuân thủ nghiêm ngặt quy trình giải quyết, nâng cao tỷ lệ TTHC giải quyết đúng hạn (trên 97%), tạo thuận lợi trong quá trình giám sát việc giải quyết TTHC.		Các bộ, ngành, địa phương và Bộ Công an
	Việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Đã hoàn thành	100% hồ sơ TTHC được xử lý trên môi trường mạng; kết quả giải quyết TTHC được ký số, lưu kho dữ liệu	Tạo tiền đề tái sử dụng dữ liệu sau số hóa, đẩy mạnh CDS trong giải quyết TTHC.		Các cơ quan, địa phương
	Việc số hóa tài liệu lưu trữ	Chưa hoàn thành	Một số tài liệu trước sáp nhập chưa được số hóa.		Việc tra cứu thông tin cũ gặp khó khăn	Các cơ quan, địa phương
	Việc tái sử dụng dữ liệu sau số hóa	Đã hoàn thành	100% hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được lưu kho dữ liệu trên Cổng DVC, được sử dụng làm hồ sơ TTHC khi người dân có nhu cầu.	Giảm chi phí tuân thủ, thời gian hoàn thiện hồ sơ TTHC của người dân		Các bộ, ngành, địa phương và Bộ Công an
	Hiệu quả giá trị kinh tế mạng lại (tiết kiệm chi phí cho cơ quan Nhà nước (cấp Trung ương, địa phương).	Đã hoàn thành				
5.	Nhân lực số	Chưa hoàn thành	Đã bố trí 01 công chức	Năng lực ứng dụng công nghệ	Kỹ năng số của CBCCVV	Các cơ

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
			chuyên trách CNTT- Chuyển đổi số; CBCCVC thường xuyên được cử tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về CDS; đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân các kỹ năng số cần thiết.	thông tin và kỹ năng số của đội ngũ cán bộ, công chức đã được nâng lên rõ rệt; nhận thức về chuyển đổi số có nhiều chuyển biến tích cực.	và một bộ phận người dân chưa đồng đều	quan Trung ương và địa phương
	Việc bảo đảm nhân lực chuyên trách cho chuyển đổi số, CNTT, an toàn thông tin	Chưa hoàn thành	Đã bố trí 01 công chức chuyên trách CNTT- Chuyển đổi số. Chưa bố trí được công chức chuyên trách về an toàn, an ninh thông tin	Nâng cao chất lượng hoạt động chuyển đổi số tại đơn vị	Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin còn hạn chế	
6	Việc triển khai các bài toán lớn về chuyển đổi số ngành, lĩnh vực					Các bộ, ngành
7	Việc triển khai các bài toán lớn của địa phương					Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
8	Phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo					Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
III	Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo					
1	Công nghệ chiến lược (CNCL), sản phẩm công nghệ chiến lược (SP CNCL)					
	Việc triển khai các CNCL, sản phẩm CNCL					Bộ KH-CN
2	Mô hình 3 Nhà					Bộ

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
						KHCN, Bộ GDĐT
	Sự liên kết thực chất giữa mô hình hợp tác 3 nhà hiện nay					
3	Khu công nghệ cao					Bộ KHCN; 07 thành phố trực thuộc Trung ương và các địa phương khác
	Định hướng, kế hoạch phát triển khu công nghệ cao		<i>Nêu khu công nghệ cao đã có quy hoạch, đề án hoặc kế hoạch phát triển chưa; định hướng ưu tiên trong năm 2026 là gì; có gắn với công nghệ chiến lược, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hoặc sản phẩm công nghệ cao không.</i>			UBND địa phương
	Hạ tầng phục vụ hoạt động công nghệ cao		<i>Báo cáo ngắn gọn tình hình hạ tầng chính: mặt bằng, giao thông, điện, nước, viễn thông, hạ tầng số, phòng thí nghiệm, cơ sở ươm tạo, thử nghiệm hoặc sản xuất thử. Chỉ nêu các hạ tầng nổi bật</i>			Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính; UBND địa

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
			<i>và những hạ tầng còn thiếu.</i>			<i>phương</i>
	Doanh nghiệp, dự án và sản phẩm công nghệ cao		<i>Nêu số lượng doanh nghiệp, dự án đang hoạt động trong khu công nghệ cao; lựa chọn 01-03 dự án, doanh nghiệp hoặc sản phẩm tiêu biểu; cho biết đã có sản phẩm đưa vào ứng dụng, sản xuất hoặc thương mại hóa chưa.</i>			<i>UBND địa phương; Bộ Khoa học và Công nghệ</i>
	Liên kết viện/trường - doanh nghiệp trong khu công nghệ cao		<i>Nêu các chương trình, dự án hợp tác giữa khu công nghệ cao với viện, trường, doanh nghiệp; có hoạt động đặt hàng nghiên cứu, thử nghiệm, đào tạo, chuyển giao hoặc tiếp nhận kết quả nghiên cứu không; nêu ví dụ tiêu biểu nếu có.</i>			<i>Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; UBND địa phương</i>

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
	Cơ chế, nguồn lực và khó khăn trong tổ chức thực hiện		<i>Nêu khái quát kinh phí đã bố trí hoặc khó khăn về nguồn lực; các vướng mắc lớn về đất đai, hạ tầng, cơ chế ưu đãi, thủ tục đầu tư, tài chính, nhân lực hoặc phối hợp liên ngành; đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý.</i>			<i>Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp; Bộ Tài chính; UBND địa phương</i>
	Kết quả nổi bật, mô hình tốt có thể lan tỏa		<i>Nêu tối đa 03 kết quả hoặc mô hình tiêu biểu của khu công nghệ cao; làm rõ vì sao có thể lan tỏa; nêu ngăn gọn điều kiện cần để nhân rộng.</i>			<i>Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp; UBND địa phương</i>
4	Đô thị thông minh					Bộ Xây dựng, 07 thành phố trực thuộc Trung ương và các địa phương

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
						khác
	Ban hành Đề án/Kế hoạch phát triển đô thị thông minh và cơ chế điều phối thực hiện		<i>Đã ban hành Đề án/Kế hoạch chưa; số, ngày ban hành; đã thành lập Hội đồng/Tổ điều phối chưa; cơ quan đầu mối</i>			UBND các địa phương; Bộ Xây dựng tổng hợp
	Xác định các bài toán đô thị trọng tâm cần giải quyết		<i>Nêu tối đa 05 bài toán ưu tiên như giao thông, ngập úng, môi trường, an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, phản ánh hiện trường...; kèm chỉ tiêu đo lường trước và sau triển khai.</i>			UBND các địa phương; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ
	Dữ liệu đô thị dùng chung và liên thông dữ liệu		<i>Số CSDL đô thị đã hình thành, đã chuẩn hóa, đã kết nối; dữ liệu quy hoạch, đất đai, xây dựng, giao thông, môi trường, dân cư, doanh nghiệp đã tích hợp đến đâu; khả năng kết nối với Cổng Thông tin đô thị thông minh quốc gia và các CSDL quốc gia, chuyên ngành.</i>			UBND các địa phương; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công an
	Vận hành IOC/SOC và các nền tảng điều hành đô thị		<i>IOC/SOC đã vận hành chưa; đã tích hợp bao nhiêu sở, ngành, xã/phường, camera, thiết bị IoT, nguồn dữ liệu; số phản ánh, cảnh báo, sự vụ được xử lý qua hệ thống; có quy chế vận hành</i>			UBND các địa phương; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
			<i>chưa.</i>			<i>nghe; Bộ Công an</i>
	Gắn đô thị thông minh với quy hoạch và hạ tầng đô thị		<i>Nội dung đô thị thông minh đã được lồng ghép vào quy hoạch đô thị, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, không gian ngầm, không gian tầm thấp... chưa; dữ liệu quy hoạch đã số hóa đến đâu.</i>			<i>Bộ Xây dựng; UBND các địa phương</i>
	Phát triển đô thị thông minh theo khu vực, dự án Khu đô thị thông minh hoặc phát triển đô thị thông minh theo lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (cấp, thoát nước; chiếu sáng ...); hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục...);		<i>Nội dung trên địa bàn đã triển khai phát triển đô thị thông minh theo khu vực, dự án chưa? Các loại hình được lựa chọn phát triển đô thị thông minh là gì, thực hiện đến đâu, kinh phí cho từng loại hình.</i>			<i>UBND các địa phương, Bộ Xây dựng</i>
	Kinh phí, nguồn lực và cơ chế huy động doanh nghiệp tham gia		<i>Tổng kinh phí đã đăng ký, đã phân bổ, đã giải ngân; nguồn ngân sách, thuê dịch vụ CNTT, xã hội hóa, hợp tác công tư; doanh nghiệp, viện, trường tham gia nếu có.</i>			<i>UBND các địa phương; Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ</i>
	Hiệu quả thực chất, mô hình tốt và vướng mắc cần		<i>Nêu tối đa 03 mô hình/kết quả tiêu biểu có thể nhân rộng; số liệu về người dùng,</i>			<i>UBND các địa phương;</i>

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
	tháo gỡ		<i>lượt sử dụng, thời gian xử lý giảm, chi phí tiết kiệm, mức độ hài lòng; đồng thời nêu tối đa 03 vướng mắc lớn nhất và thẩm quyền xử lý.</i>			<i>Bộ Xây dựng tổng hợp; các bộ liên quan</i>
	Đánh giá mức độ trưởng thành đô thị thông minh theo 03 cấp độ		<i>Các địa phương căn cứ vào Nghị định số 269/2025/NĐ- CP và Thông tư số 03/TT- BXD sơ bộ đánh giá kết quả triển khai thực hiện tại địa phương</i>			<i>UBND các địa phương; Bộ Xây dựng tổng hợp; các bộ liên quan</i>
5	Sở hữu trí tuệ					Bộ KHCN
	- Luật SHTT (sửa đổi năm 2025) và các văn bản hướng dẫn					
	- Các văn bằng bảo hộ đã được cấp đã đi vào cuộc sống?					
	- Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn việc định giá tài sản trí tuệ hình thành từ nhiệm vụ KHCN có sử dụng ngân sách nhà nước, tạo cơ sở để đẩy mạnh chuyển giao, thương mại hóa và hợp tác 3 Nhà					
6	Sản giao dịch công nghệ					Bộ

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
						KHCN
	- Việc rà soát, phát huy hiệu quả sản trung ương và các sản của địa phương					
	- Số lượng giao dịch thành công? mức độ thương mại hóa? khả năng kết nối cung - cầu?					
7	Cổng sáng kiến					Bộ KHCN
	- Việc xây dựng Cổng theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo					
	- Việc thu hút tổ chức, cá nhân tham gia					
	- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính trong việc đăng ký, xét chọn, công nhận các sáng kiến và sáng kiến đột phá về KHCN, ĐMST, CDS					
	- Việc các SKGP sau xét chọn được hỗ trợ					
8	Phòng thí nghiệm					Bộ KHCN, Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
	- Việc tái cấu trúc các Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và hạ tầng nghiên cứu					
	- Việc triển khai chia sẻ hạ tầng nghiên cứu theo Chương trình 02 của BCD					
9	Doanh nghiệp KHCN, ĐMST, CDS					Bộ KHCN, Bộ Tài chính
	- Việc thu hút doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ					
	- Các doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân FDI) gắn với công nghệ chiến lược					
10	Hệ sinh thái ĐMST/Trung tâm ĐMST					Bộ KHCN, Bộ Tài chính và các bộ ngành, địa phương
	Việc rà soát, đánh giá tổng thể cơ chế, chính sách, cơ cấu tổ chức, đầu mối đối với các trung tâm ĐMST, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo					Bộ KHCN

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
11	Trí tuệ nhân tạo					
	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước					Bộ KHCN
12	Nguồn nhân lực cho KHCN					Bộ KHCN
	<i>Rà soát, điều chỉnh và xây dựng chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển CNCL</i>					
13	Việc thực hiện các nhiệm vụ KHCN, ĐSMT nghiên cứu cơ bản/ứng dụng					Bộ KHCN
	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN, ĐMST nghiên cứu cơ bản/ứng dụng					
IV	Tài chính, kinh phí					
	- Rà soát bố trí kinh phí để nâng cấp, thay thế hoặc bổ sung trang thiết bị CNTT đã xuống cấp	Đã hoàn thành	Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND xã Quảng Tân về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 (1.590.000)	Tạo nguồn kinh phí chủ động chi cho các hoạt động CDS		Các địa phương
	- Việc đăng ký và giải ngân kinh phí					Các cơ quan Trung ương và địa phương
	- Việc hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất kinh phí					Bộ KHCN

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
	- Việc phân bổ kinh phí					Bộ Tài chính
	- Việc thống nhất nội dung định mức kinh tế kỹ thuật trong sổ hóa tài liệu, hỗ trợ kinh phí cho người làm công tác sổ hóa dữ liệu					Bộ Công an và Bộ KHCN
V	Hợp tác quốc tế					Bộ Ngoại giao, Bộ KHCN
	- Việc theo dõi, giám sát các cam kết, thỏa thuận quốc tế về KHCN, ĐMST, CDS					
	- Việc triển khai các cam kết, thỏa thuận hợp tác quốc tế đã ký kết					

PHỤ LỤC II
CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, HIỆU QUẢ ĐEM LẠI

STT	Số văn bản đã ban hành		Số phiên họp/cuộc họp		Các phương thức chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu đã áp dụng	Những chuyển biến cụ thể, hiệu quả thực chất đem lại	Khó khăn, vướng mắc đã được tháo gỡ	Tác động đối với cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp
	Người đứng đầu trực tiếp ký	Cấp phó người đứng đầu ký	Người đứng đầu chủ trì	Cấp phó người đứng đầu chủ trì				
	3	6	4 (và các cuộc họp giao ban định kỳ của UBND xã)	2	- Mô hình quản trị khép kín: Thu thập - Phân tích - Chỉ đạo - Kiểm soát. - Chia sẻ dữ liệu.	Giảm khối lượng công việc cho bộ phận tham mưu, tổng hợp. Nâng cao hiệu quả trong hoạt động, đặc biệt là trong giải quyết TTHC phục vụ người dân		Cụ thể hóa nhiệm vụ về CDS, giao chi tiết nhiệm vụ đến từng đơn vị. Công khai, minh bạch hoạt động để người dân, doanh nghiệp biết.

PHỤ LỤC III

PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ, SÁNG KIẾN, GIẢI PHÁP TỐT, CÓ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN

Việc giải quyết những phản ánh, kiến nghị

STT	Nhóm PAKN/SKGP xuất hiện nhiều		Những điểm nghẽn được phản ánh?	Đã giải quyết dứt điểm chưa?
	PAKN/SKGP mới	PAKN/SKGP được đề cập kéo dài hoặc lặp lại		
	-	-	-	-

Những sáng kiến, giải pháp

STT	Nội dung PAKN/SKGP	Cơ quan/Tổ chức/Cá nhân đề xuất	Giá trị thực tiễn có thể mang lại	Kiến nghị của cơ quan giải quyết đề SKGP có thể triển khai, áp dụng
1	Ngày thứ bảy về cơ sở	Trung tâm Phục vụ HCC xã	Giúp người dân vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn giải quyết TTHC tại chỗ	Cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất (máy tính, máy in, máy scan, đường truyền internet); hỗ trợ công tác phí cho công chức tham gia.
2	Hướng dẫn người dân tra cứu BHYT qua mã QR	Phòng VHXXH	Giúp người dân dễ dàng tra cứu hiệu lực thẻ BHYT, tạo thuận lợi trong khám, chữa bệnh.	Thực hiện in mã QR, phối hợp với Ban Tự quản thôn, bon, bản và Đoàn TNCS để phát mã QR, hướng dẫn người dân thực hiện.
3	Hướng dẫn người dân đăng ký, sử dụng VneID, tham gia “Bình dân học vụ số” qua phát Tờ rời.	Phòng VHXXH	Giúp người dân tiếp cận, sử dụng VneID và các nền tảng hỗ trợ tham gia “Bình dân học vụ số”	Tập huấn, hướng dẫn cho Tổ Công nghệ số cộng đồng; phối hợp với Ban Tự quản thôn, bon, bản phát Tờ rời cho các hộ dân.
4	Tạo chuyên mục Chuyển đổi số trên hệ thống loa phát thanh cơ sở.	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Tuyên truyền chính sách, hướng dẫn kỹ năng số cho người dân.	Sử dụng công nghệ AI để tạo nội dung phát thanh

PHỤ LỤC IV
THẺ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐÃ BAN HÀNH, CẦN BAN HÀNH

Số liệu tổng hợp chung:

STT	Số văn bản cần ban hành	Số văn bản đã ban hành	Số văn bản đang trình ban hành	Số văn bản đang dự thảo	Số văn bản chậm ban hành so với kế hoạch/nhiệm vụ giao	Số văn bản còn phải ban hành trong thời gian tới	Ghi chú

Đối với các văn bản đã ban hành:

STT	Tên, số hiệu văn bản đã ban hành	Ngày ban hành		Ngày có hiệu lực	Người ký trình cấp có thẩm quyền ban hành (đối với Luật, Nghị định, Quyết định Thủ tướng)		Những cơ chế/chính sách/quy định mới (chỉ rõ điều, khoản, điểm)	Đã giải quyết, tháo gỡ được những vấn đề/điểm nghẽn gì cho KHCN, ĐMST	Hiệu quả mang lại	Những vấn đề còn chưa được giải quyết
		Đúng hạn	Quá hạn		Người đứng đầu	Cấp phó				

Đối với các văn bản cần ban hành:

STT	Mục tiêu xử lý vấn đề gì	Dự kiến thời gian hoàn thành	Tiến độ xây dựng văn bản	Những cơ chế/chính sách/quy định mới cần quy định	Những vấn đề/điểm nghẽn cần giải quyết	Hiệu quả mong muốn	Ghi chú

PHỤ LỤC V
SỐ LIỆU THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

- Số thủ tục hành chính cả nước hiện nay:..., trong đó:

STT	Số TTHC		
	Cấp Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp xã
	...	...	...

- Số dịch vụ công trực tuyến cả nước hiện nay:..., trong đó:

STT	Số DVCTT					
	Cấp Trung ương		Cấp tỉnh		Cấp xã	
	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần
..						

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong 6 tháng đầu năm 2026 và lũy kế đến hiện tại:

STT	Số hồ sơ trực tuyến		Số hồ sơ trực tiếp và hình thức khác	
	5 tháng đầu năm	Lũy kế đến hiện tại	5 tháng đầu năm	Lũy kế đến hiện tại
1	Cấp Trung ương			
	...	...	...	...
2	Cấp Tỉnh			

	...	...	...	...
3	Cấp Xã			
	...	...	...	...

- Nhóm thủ tục chuyên biệt có thể gây điểm nghẽn cho thị trường công nghệ cần phải rà soát, cắt giảm

STT	Nhóm thủ tục	Điểm nghẽn chính	Đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa	Vấn đề cốt lõi sẽ được giải quyết
1	Thủ tục thử nghiệm công nghệ			
	...			
2	Sandbox			
	..			
3	Đặt hàng công nghệ; mua sắm công nghệ			
	..			
4	Thành lập phòng thí nghiệm			
	..			
5	Nhập khẩu thiết bị nghiên cứu			
	..			
6	Đầu tư vào khu công			

	nghệ cao			
	..			
7	Cấp phép chuyên gia quốc tế			
	..			
8	Định giá tài sản trí tuệ			
	..			
9	Các nhóm thủ tục khác...			

PHỤ LỤC VI

TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI NỀN TẢNG SỐ QUỐC GIA, CHUYÊN NGÀNH, DÙNG CHUNG

STT	Tên nền tảng số	Cơ quan	Loại nền tảng số	Đã ban hành kế hoạch triển khai	Công bố phạm vi, đối tượng, nghiệp vụ, chức năng, tính năng nền tảng số	Công bố kiến trúc	Có dự án triển khai	Số kinh phí đã cấp	Số kinh phí đã giải ngân	Đã đi vào hoạt động	Đã tổ chức đào tạo cho địa phương	Đã ban hành quy chế vận hành nền tảng	Cấp phát tài khoản cho cấp tỉnh	Cấp phát tài khoản cho cấp xã	Đã phân cấp quản trị cho địa phương	Đã đánh giá đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật khuyến nghị	Đã phát sinh giao dịch thực tế	Phát sinh dữ liệu cập nhật vào CSDL quốc gia, chuyên ngành
...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

VỀ DỮ LIỆU SỐ

1. Tiến độ triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành

STT	Tên CSDL	Cơ quan chủ quản	Tiến độ thực hiện			Kinh phí đã được cấp (tỷ đồng)	Kinh phí đã giải ngân (tỷ đồng)	Ghi chú
			Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng	Đang triển khai, hoàn thiện	Chưa triển khai			
...	-	-	-	-	-	-	-	-

1. Thực trạng dữ liệu

STT	Loại dữ liệu/dữ liệu	Đã có dữ liệu nhưng mới lưu trữ	Đã có chuẩn, chủ dữ liệu, cập nhật, API, phân quyền, có người khai thác.	Đã tạo ra quyết định quản lý, sản phẩm AI, dịch vụ mới, thị trường dữ liệu, giá trị kinh tế.
...	-	-	-	-

Yêu cầu làm rõ: API nào đang khai thác ổn định; dữ liệu nào đã dùng để ra quyết định; dữ liệu nào giúp giảm thành phần hồ sơ; dữ liệu nào giúp phát triển sản phẩm AI; dữ liệu nào có thể mở cho doanh nghiệp khai thác; dữ liệu nào có thể hình thành thị trường dữ liệu. Và tổng dung lượng dữ liệu từng cấp độ là bao nhiêu.

CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

STT	Số biên chế được giao	Số người đã được bố trí	Số người còn thiếu	Lý do chưa bố trí đủ	Ghi chú
	61	1			

PHỤ LỤC IX
CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐI VÀO SẢN XUẤT

STT	Tên tỉnh/thành phố	Số SME áp dụng nền tảng số có tăng doanh thu/năng suất	Số cụm công nghiệp có quản trị số, tiết kiệm năng lượng, xử lý môi trường	Số làng nghề có truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử, dữ liệu sản phẩm, bản đồ số	Số mô hình hạch toán được giá trị kinh tế do CDS mang lại	Ghi chú
1	Tỉnh A	-	-	-	-	-
...						

PHỤ LỤC X
DANH MỤC CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC/SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Phụ lục này phản ánh tình hình triển khai Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg và Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026. **Đối tượng điền: 10 bộ, cơ quan chủ quản theo Quyết định số 808/QĐ-TTg**, kê khai đầy đủ các bài toán lớn/sản phẩm công nghệ chiến lược đã được giao chủ trì

STT	CNCL/sản phẩm CNCL	Cơ quan, tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm	Trạng thái triển khai (nghiên cứu/thử nghiệm/thươn g mại hóa)	Doanh nghiệp/ đơn vị chủ trì dẫn dắt	Tỷ lệ nội địa hóa (%)	Kết quả/ Sản phẩm đầu ra	Cơ chế thực thi đã áp dụng	Khó khăn/ Vướng mắc (cơ chế, vốn, nhân lực, giải pháp kỹ thuật...)

PHỤ LỤC X.a.

NHU CẦU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC, SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Đối tượng và phạm vi báo cáo: (1) Các bộ, cơ quan chủ quản theo Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo theo từng bài toán lớn/sản phẩm công nghệ chiến lược đã được giao chủ trì; (2) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lựa chọn từ 03 đến 05 công nghệ chiến lược/sản phẩm công nghệ chiến lược phù hợp với lợi thế của địa phương; trường hợp có công nghệ, sản phẩm gắn với lợi thế đặc thù chưa có trong danh mục, được đề xuất bổ sung kèm theo giải trình về tính chiến lược, thị trường tiềm năng và năng lực triển khai.

Nguyên tắc: Phụ lục X.a bổ trợ cho Phụ lục X, không thay thế. Phụ lục X báo cáo trạng thái triển khai toàn bộ CNCL/SP CNCL được giao theo Quyết định số 808/QĐ-TTg; Phụ lục Xa tập trung phân tích chiến lược thị trường, lợi thế, hạ tầng và lộ trình đối với từng CNCL/SP CNCL trong phạm vi báo cáo của mỗi đơn vị. Đối với CNCL phục vụ an ninh, quốc phòng, chủ quyền (UAV, an ninh mạng, vệ tinh...), các thuật ngữ “thị trường”, “khách hàng đầu tiên” được hiểu là nhu cầu quốc gia và đơn vị sử dụng cuối thuộc khu vực công.

TT	Nội dung báo cáo	Yêu cầu cụ thể
1	Công nghệ chiến lược/sản phẩm công nghệ chiến lược trong phạm vi báo cáo	Đối với bộ chủ quản: liệt kê đầy đủ các bài toán lớn/sản phẩm công nghệ chiến lược đã được giao chủ trì theo Quyết định số 808/QĐ-TTg (dẫn chiếu Phụ lục X). Đối với địa phương: chọn 03-05 công nghệ chiến lược/sản phẩm công nghệ chiến lược từ Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg phù hợp lợi thế địa phương (có thể đề xuất bổ sung kèm giải trình); nêu rõ lý do lựa chọn.
2	Nhu cầu, thị trường và chuỗi giá trị	Đối với CNCL phục vụ thương mại: quy mô nhu cầu trong nước, khả năng thay thế nhập khẩu, xuất khẩu, khu vực công, chuỗi cung ứng quốc tế. Đối với CNCL phục vụ an ninh, quốc phòng, chủ quyền: nhu cầu quốc gia, mức độ phụ thuộc nhập khẩu/nước ngoài, đơn vị sử dụng cuối. Khoảng trống về công nghệ, linh kiện, vật liệu, thiết bị, tiêu chuẩn, dịch vụ. Khâu trong chuỗi giá trị mà bộ, ngành, địa phương có lợi thế (R&D, thiết kế, kiểm thử, sản xuất linh kiện, tích hợp hệ thống, đào tạo, logistics, thương mại hóa, ứng dụng đầu tiên).

3	Lợi thế hiện có	Cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm; doanh nghiệp đã có sản phẩm/giải pháp liên quan; nhân lực kỹ thuật, chuyên gia; dữ liệu chuyên ngành đã tích lũy; sáng chế, kết quả nghiên cứu, IP đã có; khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; vị trí địa - kinh tế đặc thù.
4	Địa điểm triển khai và hạ tầng còn thiếu cần đầu tư	Địa điểm cụ thể triển khai (khu công nghệ cao, KCN, cụm CN, đô thị đại học, bệnh viện, trường học, khu thí điểm, làng nghề, đô thị thông minh). Hạ tầng đã có và hạ tầng còn thiếu cần đầu tư (phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm kiểm định - chứng nhận, năng lượng, logistics chuyên dụng, nhà ở chuyên gia, dữ liệu chuyên ngành, tiêu chuẩn kỹ thuật). Nêu rõ thẩm quyền đầu tư từng hạng mục (Trung ương, địa phương, doanh nghiệp, hợp tác công - tư).
5	Chủ thể tham gia và khách hàng đầu tiên	Bổ sung hệ sinh thái rộng (ngoài doanh nghiệp dẫn dắt đã liệt kê tại Phụ lục X): doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp FDI tham gia, doanh nghiệp phụ trợ; viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, phòng thí nghiệm phối hợp; chuyên gia, nhà khoa học (trong nước, kiều bào, nước ngoài); quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ phát triển KH-CN. Khách hàng đầu tiên/cầu mở thị trường: cơ quan nhà nước đặt hàng, mua sắm công; doanh nghiệp lớn; bệnh viện, trường học; khu công nghiệp, đô thị; thị trường xuất khẩu (đối với CNCL ANQP: đơn vị sử dụng cuối thuộc khu vực công).
6	Cơ chế Trung ương cần tháo gỡ	Ngoài khó khăn về vốn, nhân lực, giải pháp kỹ thuật đã nêu tại Phụ lục X, tập trung làm rõ các cơ chế chính sách cụ thể cần Trung ương tháo gỡ: cơ chế đặt hàng công nghệ theo đầu ra; mua sắm công đổi mới sáng tạo; nghiệm thu sản phẩm công nghệ theo kết quả vận hành; sandbox; định giá tài sản trí tuệ/dữ liệu; cơ chế đất đai - thuế - hải quan cho R&D và sản xuất công nghệ cao; cấp phép chuyên gia quốc tế; chấp nhận rủi ro có kiểm soát; cơ chế tài chính đặc thù (vốn mồi, đồng đầu tư, hỗ trợ lãi suất). Mỗi vướng mắc nêu rõ: nội dung cụ thể, thẩm quyền xử lý, đề xuất phương án.
7	Lộ trình và chỉ số đầu ra đến năm 2030	Lộ trình theo giai đoạn: 2026 (sản phẩm/năng lực đạt được, mức độ trưởng thành công nghệ); 2027-2028; đến 2030. Chỉ số đầu ra định lượng theo từng mốc: sản phẩm thương mại hóa hoặc đưa vào sử dụng, doanh thu, vốn huy động (NSNN, doanh nghiệp, xã hội hóa), số doanh nghiệp tham gia, nhân lực, giá trị xuất khẩu/thay thế nhập khẩu, tỷ lệ nội địa hóa đạt được. Lộ trình và chỉ số phải đồng bộ và cụ thể hóa cam kết của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã nêu tại Phụ lục X.

PHỤ LỤC XI
ĐÁNH GIÁ CÁC SẢN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ

STT	Tên sản giao dịch công nghệ	Có nguồn cung công nghệ: viện, trường, doanh nghiệp, sáng chế, kết quả nghiên cứu (Có điền X; Không điền 0)	Có cầu công nghệ: doanh nghiệp, địa phương, bài toán lớn, cơ quan nhà nước	Có trung gian: định giá, pháp lý, kiểm định, môi giới, tư vấn tài chính	Có công cụ tài chính: quỹ, tín dụng, bảo lãnh, vốn môi, đầu tư mạo hiểm	Có giao dịch thật: hợp đồng, chuyển giao, li-xăng, mua bán thiết bị, đặt hàng công nghệ	Có hậu giao dịch: thử nghiệm, nhân rộng, thương mại hóa, gọi vốn
Ví dụ: 1	Sản giao dịch công nghệ quốc gia	-	-	-	-	-	-
2	Sản giao dịch công nghệ tỉnh A						
...							

PHỤ LỤC XII.

RÀ SOÁT 7 NHÓM NGUỒN LỰC

STT	Nhóm nguồn lực	Đã bố trí bao nhiêu (tỷ đồng)	Đã giải ngân/vận hành bao nhiêu (tỷ đồng)	Đang chậm/dừng ở đâu?	Tác động đến mô hình tăng trưởng mới như thế nào?
1.	Hạ tầng cho công nghệ chiến lược, KHCN và R&D ¹				
2.	Hạ tầng sản xuất công nghiệp công nghệ cao ²				
3.	Hạ tầng logistics và kết nối chuỗi giá trị ³				
4.	Hạ tầng đô thị tri thức và nhân lực ⁴				
5.	Nguồn lực cho đặt hàng, mua sắm công và tạo cầu thị trường ⁵				
6.	Nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp công nghệ và đổi mới sản xuất ⁶				
7.	Quỹ đất, tài sản công và dự án chậm có thể chuyển hóa thành nguồn lực phát triển ⁷				

¹ Khu công nghệ cao; trung tâm R&D; phòng thí nghiệm, phòng lab dùng chung; dây chuyền thử nghiệm; trung tâm kiểm định, đo lường, thử nghiệm; trung tâm dữ liệu, cloud, AI computing; hạ tầng an toàn thông tin, an ninh mạng

² khu công nghiệp; khu công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung; cụm công nghiệp sạch, thông minh; hạ tầng điện, nước, xử lý môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất thông minh, robot, tự động hóa, vật liệu mới, thiết bị y tế, chip, sinh học

³ cảng, ICD, logistics hub nếu có; đường kết nối khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cảng, sân bay, đường sắt; logistics thương mại điện tử; logistics cho hàng công nghệ cao; kho lạnh, chuỗi cung ứng chuyên biệt nếu liên quan

⁴ đại học, đô thị đại học; cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao; nhà ở chuyên gia; trường học, bệnh viện, dịch vụ hỗ trợ chuyên gia; hạ tầng phục vụ chuyên gia quốc tế, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ.

⁵ chi đặt hàng công nghệ theo bài toán; mua sắm công đổi mới sáng tạo; sandbox; chi hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm R&D.

⁶ vốn môi; quỹ đầu tư mạo hiểm; hỗ trợ lãi suất đổi mới công nghệ; tín dụng cho SME đổi mới thiết bị; hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ; hỗ trợ doanh nghiệp gọi vốn, M&A, IPO.

⁷ quỹ đất sạch cho KHCN, công nghiệp công nghệ cao, logistics, R&D, nhà ở chuyên gia; dự án chậm triển khai cần xử lý/thu hồi/thay nhà đầu tư; đất khu công nghiệp/khu công nghệ cao chưa sử dụng hiệu quả; tài sản công có thể chuyển đổi thành không gian đổi mới sáng tạo, phòng lab, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp.

PHỤ LỤC XIII

DANH MỤC HÀNH ĐỘNG ĐỘT PHÁ, LAN TỎA KẾT QUẢ

ST T	<i>Vấn đề cần giải quyết</i>	<i>Giải pháp thực hiện</i>	Cơ chế, chính sách, nền tảng, dữ liệu, hạ tầng, nhân lực... đã sử dụng	Nguồn lực, kinh phí và thời gian triển khai	<i>Kết quả định lượng</i>	Tác động đối với người dân, doanh nghiệp, bộ máy nhà nước	<i>Bài học và điều kiện nhân rộng</i>	<i>đánh giá tác động rủi ro khi nhân rộng (nếu có)</i>	Vai trò người đứng đầu trong hoạt động đột phá (nếu có)	Đầu mối liên hệ
1	Nâng cao kỹ năng số cho người dân	Triển khai sâu rộng Phong trào “Bình dân học vụ số”	Thành lập các Tổ Công nghệ số cộng đồng, phối hợp với Đoàn TNCS và các tổ chức, Ban tự quản thôn sử dụng Trang TTĐT, hệ thống loa truyền thanh cơ sở để tuyên truyền, hướng dẫn	- Tổ Công nghệ số cộng đồng; Đoàn TNCS và các tổ chức, Ban tự quản thôn. - Kinh phí in ấn tài liệu tuyên truyền, duy trì vận hành Trang TTĐT, loa phát thanh	100% hộ gia đình được tuyên truyền, hướng dẫn	Nâng cao tỷ lệ sử dụng DVC trực tuyến	-	-	Quản triệt, chỉ đạo đồn đốc , theo dõi quá trình triển khai thực hiện	
2	Nhân sự hỗ trợ người dân tham gia chuyển đổi số	Thành lập các Tổ Công nghệ số cộng đồng		- Huy động lực lượng ĐTN, MTTQ, Phụ nữ, giáo viên,... tham gia	100% thôn, bon, bản có Tổ Công nghệ số cộng đồng				Quản triệt, chỉ đạo đồn đốc , theo dõi quá trình triển khai thực hiện	
3	Năng lực số của CBCCVC còn hạn chế	Nâng cao năng lực số cho CBCCVC	Thường xuyên cử CBCCVC tham gia các khóa học về chuyển đổi số; các khóa học trên nền tảng “Bình dân học vụ số”		100% CBCCVC được tập huấn, hướng dẫn	Nâng cáo chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp			Quản triệt, chỉ đạo đồn đốc , theo dõi quá trình triển khai thực hiện	

PHỤ LỤC XIV
DANH MỤC ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

STT	Nội dung đề xuất, kiến nghị	Thẩm quyền xem xét, quyết định	Cơ quan chủ trì xử lý đề xuất, kiến nghị	Cơ quan phối hợp xử lý đề xuất, kiến nghị	Sản phẩm/kết quả đầu ra mong muốn	Thời hạn hoàn thành
I	Nhóm vấn đề cần bộ, ngành hướng dẫn, phối hợp hoặc tháo gỡ					
	Nâng cấp, hoàn thiện các Hệ thống, CSDL dùng chung; thực hiện liên thông, chia sẻ dữ liệu	Các Bộ, ngành chủ quản Hệ thống, CSDL Quốc gia	Các Bộ, ngành chủ quản Hệ thống, CSDL Quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công an	Hệ thống, CSDL dùng chung được hoàn thiện, tạo thuận lợi cho người sử dụng (CBCCVC và người dân)	
II	Nhóm vấn đề cần cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định					
...						
III	Nhóm vấn đề cần báo cáo cấp có thẩm quyền cao hơn					
...						

** Văn phòng Trung ương Đảng sẽ điện tử hóa Đề cương báo cáo này thành các biểu mẫu điện tử trên Hệ thống theodoing.dcs.vn để các cơ quan, địa phương cung cấp thông tin. Biểu mẫu điện tử sẽ bao gồm các mục thông tin và tính năng tải file báo cáo toàn văn (định dạng *.PDF, *.DOC, *.EXCEL) lên Hệ thống. Trân trọng thông báo để các cơ quan, địa phương nắm thông tin và triển khai.*